

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2018/DS-ST
Ngày: 11- 5-2018
V/v Tranh chấp phurong giũa
bà Uân, ông Chuát và chị Chiên

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Lan

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Sang và ông Phan Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy: Bà Phạm Thị Thanh Hải – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2017/TLST – DS ngày 27/10/2017, thụ lý bổ sung yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ngày 10/01/2018 về việc Tranh chấp phurong theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐST- KDTM ngày 04/4/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị U, sinh năm 1959, Có mặt

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

2. *Bị đơn:* Chị Ngô Thị C, sinh năm 1972, Có mặt

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Ông Bùi Đình Ch, sinh năm 1954, có mặt

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1 Anh Bùi Đức T, sinh năm 1971. Có mặt

4.2 Chị Bùi Thị N, sinh năm 1974. Có mặt

4.3 Ông Đoàn Công B, sinh năm 1951, Vắng mặt

4.4 Bà Vũ Thị Ng, sinh năm 1954, Có mặt

4.5 Anh Đào Thanh C1, sinh năm 1985, Vắng mặt

4.6 Anh Phạm Quang H, sinh năm 1973, Vắng mặt

4.7 Ông Bùi Thế S, sinh năm 1961, Vắng mặt

4.8 Anh Bùi Việt D, sinh năm 1978, Vắng mặt

4.9 Ông Bùi Đình G, sinh năm 1965, Vắng mặt

Đều trú tại: Thôn CĐ, xã TL, huyện TT, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ nguyên đơn là bà Lê Thị U trình bày:

Bà và 22 người khác cùng tham gia 1 phường tiền do chị C làm trưởng phường. Phường gồm có 32 suất, mỗi suất nộp 1.000.000đồng/1tháng. Bắt đầu là ngày 16/7/2014, ngày kết thúc 16/01/2017 (ngày tháng đều tính theo ngày âm lịch). Đây là phường tiền mua, mỗi tháng họp một lần vào ngày 16, một người có thể tham gia một hoặc nhiều suất phường, bà tham gia 02 suất; số lần mua phường của một người bằng số suất mà người đó tham gia phường. Khi họp phường, mọi người nộp tiền phường cho chị C. Sau khi chị C thu đủ 32.000.000đồng của 32 suất thì lập danh sách, phát phiếu mua cho người đăng ký mua lần đó. Những người muốn mua ghi số tiền mình mua vào phiếu và nộp cho chị C. Chị C thu phiếu, kiểm tra xem ai trả giá cao nhất thì được mua phường lần đó. Số tiền mua phường (còn gọi là lãi quần) được chia đều cho số suất phường chưa mua. Người mua được phường trích 100.000đồng trả công cho chị C.

Trong quá trình hoạt động của phường, chị C cho rằng tại phiên họp phường tháng 3/2016 đã giao nhầm 01 suất phường 32.000.000đồng cho một thành viên trong phường là anh Bùi Đức T; chị C cam kết thu lại tiền từ anh T để trả phường nhưng không thu được. Tại phiên họp phường cuối cùng ngày 16/01/2017 (tức ngày 12/02/2017 Dương lịch), phường thỏa thuận không tổ chức mua mà chia đôi số tiền còn lại 32.000.000 cho bà 16.000.000 đồng, ông Ch 16.000.000 đồng, chị C đã nhận nợ lại bà 16.000.000đồng, nhận nợ ông Ch 16.000.000đồng nhưng chỉ trả khi đòi được tiền phường trả nhầm cho anh Th.

Do chị Ch vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà khởi kiện yêu cầu chị C phải trả bà số tiền 17.760.000đồng gồm tiền phường 16.000.000đồng; Thiệt hại do từ suất phường thứ 22 đến suất phường cuối chia tăng thêm một suất là 1.070.000đồng; Tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán với lãi suất là 5,4%/năm (0.45%/tháng), tính từ tháng 2/2017 đến tháng 10/2017 - 09 tháng là 690.000 đồng.

Tại bản tự khai, các đơn gửi Tòa án và tại phiên tòa bị đơn là chị Ngô Thị C trình bày: Về quan hệ phường bà U trình bày là đúng. Chị xác định việc thiếu tiền phường của bà U và ông Ch là do chị trả nhầm, cụ thể: Anh Bùi Đức T là người tham gia 3 suất phường, trước đó đã mua đủ 3 lần phường không còn quyền mua phường nữa nhưng vẫn đăng ký mua suất phường thứ 4 vào ngày 16/3/2016, giá mua 2.750.000 đồng, mua qua điện thoại. Do sơ suất không kiểm tra sổ sách nên chị đồng ý cho anh T mua; sau đó chị đã thanh toán đủ tiền phường cho anh T (sau khi trừ

quyền khởi kiện vụ án riêng.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về Tranh chấp về nợ phường thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về yêu cầu của bà Lê Thị U và ông Bùi Đình Ch.

[2.1].Về yêu cầu tiên phòng gốc:

Bà U và ông Ch đều xác định chị C là trưởng phường đã thu đủ tiền của tất cả các suất phường nhưng còn thiếu mỗi người 16.000.000 đồng. Trong quá trình tố tụng, bị đơn công nhận các ý kiến của nguyên đơn, của người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, chỉ đưa lý do chưa trả là do giao nhầm tiền cho người khác, khi đòi được sẽ trả. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của về họ, húy, biểu, phường thì chủ họ (tức trưởng phường) phải có nghĩa vụ thu tiền của các thành viên tham gia phường, có nghĩa vụ giao cho các thành viên các phần được nhận. Bị đơn là trưởng phường, đã thu đủ tiền từ các thành viên tham gia, nhưng giao thiếu cho bà U, ông Ch mỗi người là 16.000.000đồng. Như vậy, chị C là bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên áp dụng các Điều 275, 280, 351, 471 Bộ luật Dân sự : Buộc chị C phải trả cho bà U số tiền nợ phường gốc 16.000.000 đồng; phải trả cho ông Ch số tiền nợ phường gốc 16.000.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền mua phùng được chia:

Do chị C xác định sai số suất tham gia phường nên từ các lần mua phường thứ 22 đến 32 tiền lãi mua phường chia tăng 1 suất nên số tiền được chia mỗi suất sẽ giảm đi, đã làm thiệt hại cho bà U 1.070.000 đồng, ông Ch 658.000 đồng. Bà U, ông Ch yêu cầu bồi thường thiệt hại này. Xét thấy sự thỏa thuận phường có lãi là phù hợp với quy định pháp luật về phường; Chị Ch công nhận và nhất trí bồi thường nên cần chấp nhận yêu cầu của bà U, ông Ch, buộc chị C phải bồi thường cho U 1.070.000 đồng, ông Ch 658.000 đồng lãi chia bị thiệt.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi chậm trả: Các đương sự đều xác định: Ngày kết thúc phiên tòa là ngày 16/01/2017 (âm lịch) là ngày 12/02/2017 (dương lịch). Tuy nhiên, bị đơn không thanh toán tiền theo thỏa thuận trong phiên tòa nên từ ngày 13/02/2017 là

ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay bà U, ông Ch đều yêu cầu chị C thanh toán tiền lãi chậm trả 9 tháng, mức lãi suất 0,45%/1tháng. Yêu cầu này phù hợp quy định tại Điều 353, 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận, buộc bị đơn thanh toán cho bà U 690.000đồng; thanh toán cho ông Ch 675.000đồng lãi chậm thanh toán.

Tổng cộng bị đơn phải thanh toán cho bà U số tiền 17.760.000 đồng gồm tiền phưởng 16.000.000đồng; tiền bồi thường khoản tiền được chia còn thiếu 1.070.000 đồng, đồng; tiền lãi 690.000đồng. Bị đơn phải thanh toán cho ông Ch số tiền 17.333.000 đồng gồm tiền phưởng 16.000.000đồng; tiền bồi thường khoản tiền được chia còn thiếu 658.000đồng, tiền lãi 675.000đồng.

[3] Về ý kiến của chị C: Do sơ suất nên đã giao nhầm cho anh T số tiền phưởng lần thứ 22 dẫn đến bị thiếu tiền phưởng của bà U, ông Ch, chị có ý kiến khi anh T trả lại tiền thì chị mới trả nốt tiền phưởng còn thiếu cho bà U và ông Ch. Trong vụ án này chị C có ý kiến để anh T tự giác trả lại tiền giao nhầm cho chị mà không yêu cầu độc lập đối với anh T, chị C cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, những người trong phưởng đều không biết về sự nhầm lẫn này, vợ chồng anh T, chị N không công nhận ý kiến của bị đơn. Trong quan hệ phưởng bị đơn là trưởng phưởng có trách nhiệm thu tiền của các thành viên, giao tiền cho người nhận đúng với quyền lợi của các thành viên trong phưởng. Việc bị đơn giao tiền phưởng không đúng cho người khác làm phát sinh quan hệ đối với người thứ ba, bị đơn có quyền khởi kiện trong một vụ án khác, khi có yêu cầu. Do đó, không chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc phải đòi được tiền trả nhầm mới thực hiện nghĩa vụ trả tiền phưởng còn thiếu cho bà U và ông Ch. Bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà U, ông Ch không phụ thuộc vào việc bị đơn có đòi được tiền của anh T hay không. Chị C có quyền khởi kiện anh T bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[4] Về các vấn đề khác:

[4.1] Bà , ông Ch xuất trình chứng cứ có xác nhận của ông B, bà Ng, anh H, ông S, ông D, ông G về thiệt hại do chị C chia lãi tăng thêm 1 người. Tuy nhiên những người này đều không có yêu cầu gì đối với chị C, bà U và ông Ch nên không phải người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

[4.2] Những thành viên phưởng khác đều trình bày: họ đã nhận đủ tiền phưởng, không yêu cầu bất cứ yêu cầu gì liên quan đến phưởng nữa nên Tòa án không xem xét giải quyết. Vì vậy, các thành viên phưởng này không phải người có quyền lợi liên quan trong vụ án này.

[5] Về án phí:

-Bà U yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 17.760.000đồng; ông Ch yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 17.333.000đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12

năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự là 1.754.000đồng (=5% của giá trị tranh chấp, đã làm tròn).

-Trả lại bà U số tiền 430.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001209 ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

-Trả lại ông Ch số tiền 430.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001305 ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 275, 280, 353, 351, 357, 471, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hộ, hui, biên, phường; Điều 17 Luật phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị U và ông Bùi Đình Ch.

- Buộc chị Ngô Thị C phải trả cho bà Lê Thị U số tiền 17.760.000đồng gồm tiền phùng 16.000.000đồng; tiền bồi thường khoản tiền được chia còn thiếu 1.070.000 đồng, đồng; tiền lãi 690.000đồng.

- Buộc chị Ngô Thị C phải trả cho ông Bùi Đình Ch 17.333.000đồng gồm tiền phùng 16.000.000đồng; tiền bồi thường khoản tiền được chia còn thiếu 658.000đồng, tiền lãi 675.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Chị Ngô Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 888.000 đồng; chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận là 866.000 đồng. Tổng số án phí chị Ngô Thị C phải chịu là 1.754.000 đồng.

-Trả lại bà U số tiền 430.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001209 ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T

-Trả lại ông Ch số tiền 430.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001305 ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy
- Lưu hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hương Lan

